

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 21-10-2022.

“V/v Ly hôn giữa anh Nguyễn Thới Đ
và chị Lê Thị P”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Vạn Thế.
2. Ông Nguyễn Thanh Nghị.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Các ngày 17, 21 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 226/2021/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 6 năm 2022, về “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 226/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 9 năm 2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 189/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 29 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Thới Đ, sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 411, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Anh Đ có mặt tại phiên tòa ngày 17/10/2022, nhưng vắng mặt không rõ lý do tại buổi tuyên án ngày 21/10/2022.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị P, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 426, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Chị P có mặt tại phiên tòa 17/10/2022, nhưng vắng mặt không rõ lý do tại buổi tuyên án ngày 21/10/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Thới Đ trình bày:

Anh Đ và chị P quen biết, tìm hiểu rồi tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, đến ngày 01/9/2017 anh Đ và chị P đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 115, ngày 01/9/2017. Sau khi chung sống một thời gian thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, mặc dù đã cố sức hàn gắn nhưng mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, chị P thường xuyên ghen tuông vô cớ, hay

dùng lời lẽ không hay để chửi anh Đ; anh Đ còn cho rằng chị P có thói quen cờ bạc. Anh Đ đã nhiều lần khuyên can nhưng chị P không thay đổi.

Từ tháng 6/2020 đến tháng 5/2022 chị P đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, trong thời gian này anh Đ ở nhà lo đi làm, nhưng chị P lại tiếp tục ghen tuông vô cớ, chị P đã không tin tưởng anh Đ khi vợ chồng sống xa nhau. Từ tháng 5/2022 chị P về nước nhưng vẫn không sửa đổi mà lại tiếp tục cờ bạc nhậu nhẹt không lo làm ăn. Vợ chồng không còn chung sống và không duy trì quan hệ vợ chồng từ khi chị P đi xuất khẩu lao động về đến nay. Quá trình sống chung vợ chồng không có con chung.

Hiện nay, anh Đ đã không còn tình cảm với chị P nên xác định vợ chồng không thể tiếp tục sống chung do mâu thuẫn trầm trọng cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Nguyễn Thới Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh Đ yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị P; Về con chung, không có không yêu cầu giải quyết; Về tài sản chung, nợ chung, anh Đ không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Lê Thị P thống nhất ý kiến với lời trình bày của anh Đ về việc sống chung như vợ chồng, đi đến đăng ký kết hôn, thời gian đi xuất khẩu lao động.

Tuy nhiên, chị P không thống nhất với lời trình bày của anh Đ về nguyên nhân mâu thuẫn. Chị P cho rằng trong thời gian mình đi lao động ở nước ngoài, kiếm tiền và gửi về cho gia đình, nhưng lúc chị vắng nhà, anh Đ có gọi điện cho hay là mình có người phụ nữ khác, và nói với chị P người đó đã mang thai với anh Đ, nên chị P phải kết thúc hợp đồng lao động sớm hơn kế hoạch để về nước giải quyết mọi chuyện. Chị P cho rằng nếu anh Đ giải quyết chuyện tiền bạc nợ nần của vợ chồng xong chị sẽ đồng ý ly hôn. Còn hiện nay chị P cho rằng mình còn thương chồng, vợ chồng không có mâu thuẫn và chưa giải quyết xong nợ nần nên không đồng ý ly hôn.

Chị P thống nhất là từ khi về nước, chị và anh Đ không sống chung nhà, chị P ở nhà mẹ ruột, do có hai nhà nên chị ở nhà mẹ ruột chứ chị P vẫn lui về nhà của vợ chồng ở gần đó để thăm anh Đ và duy trì quan hệ vợ chồng. Chị P trình bày vợ chồng không có ly thân, chỉ không sống chung nhà. Lời trình bày của chị P về tình trạng vợ chồng không có gì chứng minh.

Chị P không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Đ vì cho rằng còn thương chồng. Chị P còn cho rằng anh Đ vẫn con thương mình nhưng chỉ ly hôn vì muốn thăng tiến trong công việc, lời trình bày này của chị P không được anh Đ thừa nhận, chị P cũng không có chứng cứ chứng minh. Về con chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung chị P thống nhất không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc anh Nguyễn Thới Đ xin ly hôn chị Lê Thị P là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của

Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa anh Đ và chị P thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do chị P có địa chỉ thường trú tại số 426, ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc anh Nguyễn Thới Đ và chị Lê Thị P đăng ký kết hôn vào ngày 01/9/2017 tại Ủy ban nhân dân xã Đ có Giấy chứng nhận kết hôn số 115 là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của anh Đ và chị P đã đảm bảo các điều kiện kết hôn và tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Sau khi chung sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Từ tháng 6/2020 đến 4/2022 chị P đi xuất khẩu lao động, từ ngày về nước đến nay vợ chồng không còn sống chung nhà. Từ trước khi chị P đi xuất khẩu lao động thì anh Đ, chị P đã có nhiều mâu thuẫn, chủ yếu là do chị P không tin tưởng anh Đ, cũng như anh Đ không chịu được tính cờ bạc của chị P. Anh Đ cho rằng vợ chồng không còn chung sống, cũng như không còn duy trì quan hệ hôn nhân từ khi chị P về nước. Chị P cũng thừa nhận vợ chồng không sống chung nhà từ khi chị đi xuất khẩu lao động trở về, nhưng theo chị vợ chồng vẫn lui tới và duy trì quan hệ vợ chồng, lời trình bày của cả hai không có gì chứng minh. Từ đó xác định tình tiết cả nguyên đơn và bị đơn cùng thừa nhận là vợ chồng không còn sống chung nhà, đây là tình tiết không phải chứng minh, vì được các bên thống nhất thừa nhận.

Anh Đ cho rằng chị P ghen tuông vô cớ, làm ảnh hưởng đến uy tín của anh Đ, và chị P còn có tật xấu là cờ bạc, anh Đ đã khuyên can nhiều lần nhưng chị P vẫn không sửa đổi. Về phía chị P thì cho rằng anh Đ có quan hệ với người khác, thường xuyên đi sớm về trễ, không quan tâm vợ, làm cho chị P nghi ngờ, cuộc sống vợ chồng không vui vẻ. Từ đó xác định nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng, không có tiếng nói chung. Dù Tòa án đã tổ chức cho hai bên hòa giải nhưng không thành. Việc anh Đ yêu cầu ly hôn với chị P, anh Đ đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình. Chị P cho rằng còn yêu thương chồng là anh Đ nên không đồng ý ly hôn, nhưng từ ngày khởi kiện đến nay, vợ chồng vẫn không hàn gắn được tình cảm

để về sống chung, xây dựng cuộc sống hôn nhân. Từ những phân tích nêu trên và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Tòa án nhận định anh Đ và chị P đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Nguyễn Thới Đ để giải quyết cho vợ chồng anh Đ và chị P ly hôn là phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng thống nhất không có con chung, không yêu cầu giải quyết.

[4] Về chia tài sản: Do anh Nguyễn Thới Đ và chị Lê Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do anh Nguyễn Thới Đ và chị Lê Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh Nguyễn Thới Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Sau khi kết thúc phần tranh luận diễn ra tại phiên tòa ngày 17/10/2022, Hội đồng xét xử quyết định kéo dài thời gian nghị án theo quy định tại Khoản 4 Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Đ và chị P đã được Hội đồng xét xử thông báo rõ thời điểm Hội đồng xét xử tuyên án, nhưng anh Đ và chị P vắng mặt, không rõ lý do khi tuyên án, nên thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Anh Đ và chị P có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 264, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Thới Đ và chị Lê Thị P.

2. Về nuôi con chung: Vợ chồng không có con chung, nên không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Anh Nguyễn Thới Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số **0008968** ngày **23 tháng 6 năm 2022** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (Anh Đ đã nộp đủ án phí).

Anh Nguyễn Thới Đ, chị Lê Thị P có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND xã Đ,
- (GCN Kết hôn số 115/01-9-2017);
- Các đương sự;
- Lưu: HSPA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân